

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH – CTCP
ĐỊA CHỈ : SỐ 2 ĐƯỜNG VŨ QUANG – TP HÀ TĨNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019

Hà Tĩnh, tháng 4 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tài khoản	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3		4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			646.387.071.031	615.255.207.425
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1		72.942.359.951	71.894.125.967
1. Tiền	111		N011	31.760.306.480	28.847.994.267
2. Các khoản tương đương tiền	112		N012	41.182.053.471	43.046.131.700
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.11a		76.263.936.381	70.852.582.956
1. Chứng khoán kinh doanh	121		N121	-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		N129	76.263.936.381	70.852.582.956
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			183.213.589.357	157.714.905.513
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	N131	148.626.362.023	138.321.875.758
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	A331	16.204.194.588	15.927.613.239
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		N138	26.175.809.235	15.073.120.094
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	N139	21.667.982.501	17.664.755.412
5. Dự phòng phải thu NH khó đòi (*)	137		N134	(29.583.018.076)	(29.583.018.076)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		N138	122.259.086	310.559.086
IV. Hàng tồn kho	140	V.5		282.373.684.590	296.821.634.244
1. Hàng tồn kho	141		N015	295.351.820.403	309.799.770.057
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		N159	(12.978.135.813)	(12.978.135.813)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			31.593.500.752	17.971.958.745
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	N142	9.872.371.807	9.136.136.340
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.6	N1331	21.158.498.601	8.315.660.746
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154	V.7	N1332	562.630.344	520.161.659
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200			1.528.920.646.814	1.413.001.723.509
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			5.956.807.000	11.221.275.364
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		D136	-	5.264.468.364
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	D138	5.956.807.000	5.956.807.000
II. Tài sản cố định	220			782.847.826.546	776.201.947.158
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8		770.290.218.101	763.346.770.568
- Nguyên giá	222		D211	1.477.660.017.581	1.455.241.763.701
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		D2141	(707.369.799.480)	(691.894.993.133)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9		12.557.608.445	12.855.176.590
- Nguyên giá	228		D213	23.332.715.191	23.332.715.191
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		D2143	(10.775.106.746)	(10.477.538.601)
III. Bất động sản đầu tư	230			77.162.859.497	77.670.504.068
- Nguyên giá	231		D217	81.223.131.272	81.223.131.272
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		D2147	(4.060.271.775)	(3.552.627.204)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			357.076.245.139	241.306.201.620

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

Mẫu số B01a-HN

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho Quý I năm 2019

1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			-	171.930.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	D241	357.076.245.139	241.134.271.620
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11b		253.829.161.940	248.449.226.147
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		D022	8.214.281.603	2.834.345.810
2. Đầu tư dài hạn khác	253		D228	247.506.627.800	247.506.627.800
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐT DH (*)	254		D229	(1.891.747.463)	(1.891.747.463)
VI. Tài sản dài hạn khác	260			52.047.746.692	58.152.569.152
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	D242	52.047.746.692	58.152.569.152
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270			2.175.307.717.845	2.028.256.930.934

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tài khoản	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3		4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300			892.255.638.571	763.241.547.147
I. Nợ ngắn hạn	310			669.313.430.179	535.678.108.790
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14a	N311	305.765.652.951	157.777.250.872
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15a	N331	19.863.581.800	23.283.076.482
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	A131	11.549.228.807	12.858.340.036
4. Phải trả người lao động	314		N333	13.207.663.188	19.911.119.221
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	N334	20.359.830.351	18.332.393.537
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		N318	3.366.657.766	2.952.192.588
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	N338	52.192.109.603	43.626.339.717
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	N336	230.861.685.674	240.625.800.343
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		N318	700.000.000	
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		N338	11.447.020.039	16.311.595.994
II. Nợ dài hạn	330			222.942.208.392	227.563.438.357
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.14b	D331	78.927.000	78.927.000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		D351	14.706.668.277	15.405.898.242
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	D339	731.787.678	731.787.678
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	D339	185.559.630.758	189.481.630.758
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		D339	21.865.194.679	21.865.194.679
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			1.283.052.079.274	1.265.015.383.787
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20		1.264.392.516.370	1.246.355.820.883
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		D411a	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		D417	4.087.045.423	4.087.045.423
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		D412	(61.529.958)	(40.728.290)
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		D413	-	(1.053.097.228)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		D412	14.921.475.470	14.921.475.470

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

Mẫu số B01a-HN

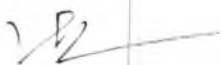
Báo cáo tài chính hợp nhất

cho Quý I năm 2019

6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	D415	(60.983.973.913)	(51.821.096.882)
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a	D411a	(51.821.096.882)	(46.172.644.031)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	D411b	(9.162.877.031)	(5.648.452.851)
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	PL01	205.293.584.730	179.126.307.772
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		18.659.562.904	18.659.562.904
1. Nguồn kinh phí Dự án	431	D431	18.659.562.904	18.659.562.904
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.175.307.717.845	2.028.256.930.934

TP Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu



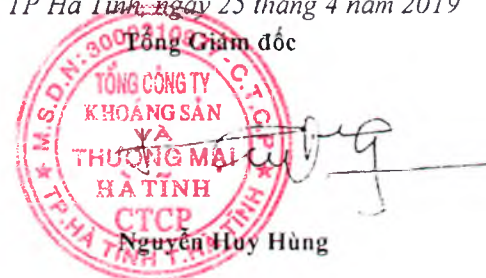
Nguyễn Duy Thành

Kế toán trưởng



Bùi Văn Minh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Huy Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	238.839.842.648	227.100.644.006	238.839.842.648	227.100.644.006
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.115.086.377	341.694.092	1.115.086.377	341.694.092
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.3	237.724.756.271	226.758.949.914	237.724.756.271	226.758.949.914
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	215.192.080.432	209.025.123.201	215.192.080.432	209.025.123.201
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.532.675.839	17.733.826.713	22.532.675.839	17.733.826.713
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	237.760.567	810.001.760	237.760.567	810.001.760
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	9.087.671.583	11.832.904.259	9.087.671.583	11.832.904.259
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.087.671.583	11.798.000.579	9.087.671.583	11.798.000.579
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	8.679.574.166	11.033.331.595	8.679.574.166	11.033.331.595
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	12.701.490.058	13.573.757.160	12.701.490.058	13.573.757.160
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7.698.299.401)	(17.896.164.541)	(7.698.299.401)	(17.896.164.541)
11. Thu nhập khác	31	VI.9	1.006.741.622	3.768.439.880	1.006.741.622	3.768.439.880
12. Chi phí khác	32	VI.0	692.690.348	2.435.133.815	692.690.348	2.435.133.815
13. Lợi nhuận khác	40		314.051.274	1.333.306.065	314.051.274	1.333.306.065
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(7.384.248.127)	(16.562.858.476)	(7.384.248.127)	(16.562.858.476)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.778.628.904	2.066.565.992	1.778.628.904	2.066.565.992

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-			
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(9.162.877.031)	(18.629.424.468)	(9.162.877.031)	(18.629.424.468)
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12				
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	(83)	(169)	(83)	(169)

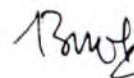
TP Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Duy Thành

Kế toán trưởng



Bùi Văn Minh



Tổng Giám đốc



Nguyễn Huy Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
cho Quý I năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I năm 2019	Quý I năm 2018
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	270.610.156.672	249.684.200.327
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2	(150.537.040.583)	(118.074.884.906)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(36.121.882.829)	(45.317.002.408)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(8.372.628.118)	(7.230.030.219)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(3.744.017.583)	(1.491.809.100)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	42.703.629.587	38.152.988.704
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(43.807.789.406)	(50.974.750.628)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	70.730.427.740	64.748.711.770
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.061.319.400)	(380.813.321)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	9.180.000	615.149.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.000.000.000)	(92.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.549.774.500	90.731.055.468
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	75.481.446	308.210.180
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.426.883.454)	(1.126.397.764)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	60.816.268.126	54.803.075.573
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(118.790.915.123)	(119.596.078.763)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(500.000.000)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.780.663.305)	(14.625.366.324)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(62.255.310.302)	(79.418.369.514)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.048.233.984	(15.796.055.508)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	71.894.125.967	183.146.674.701
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	72.942.359.951	167.350.619.193

TP Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Thành

Bùi Văn Minh

Nguyễn Huy Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho Quý 1 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 61/2003/QĐ-TTg ngày 18/04/2003 của Thủ tướng Chính Phủ. Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa theo phương án cổ phần đã được chính phủ phê duyệt theo quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3000310977 do sở kế hoạch và Đầu tư Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 4/3/2014, thay đổi lần thứ 3 ngày 31/01/2019. Theo đó:

Vốn điều lệ : **1.101.135.914.618 đồng**.

Tổng công ty có trụ sở tại: Số 02 Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác chế biến và kinh doanh khoáng sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất sản phẩm gốm sứ khác, sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, sản xuất bê tông và các loại sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh và nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh khách sạn, thương mại du lịch, nhà hàng, văn phòng cho thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, đại lý du lịch, điều hành tua du lịch, dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại máy móc thiết bị;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo dạy nghề;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động: Dịch vụ tuyển chọn lao động ở Việt Nam đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài;
- Bốc xếp hàng hóa: Kinh doanh xếp dỡ, giao nhận hàng hóa đường biển và đường bộ;
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, hươu, gia cầm;
- Sản xuất thực phẩm gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất chế biến thực phẩm chức năng từ nhung hươu;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt, chế biến và bảo quản rau quả;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, kinh doanh và xuất nhập khẩu xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa: Trồng và chế biến các loại thủy sản, sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ: Sản xuất và kinh doanh phân bón hữu cơ;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe: Sản xuất linh kiện phụ tùng ô tô;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục), may trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn tổng hợp: Kinh doanh thương mại tổng hợp, xuất nhập khẩu hàng tiêu dùng: điện lạnh, điện dân dụng, xe máy, bếp ga, giày, dép, quần, áo, hàng gốm sứ, dụng cụ thể thao;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh nhà, đất, kinh doanh văn phòng cho thuê, xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến áp đến 35KV, đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, cụm dân cư và đô thị, kinh doanh nhà;
- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng: San lấp mặt bằng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: Lập dự án đầu tư, thẩm tra dự án, tư vấn đầu tư, tư vấn đầu thầu, quản lý dự án, tư vấn khảo sát địa chất, địa hình, tư vấn thiết kế, quy hoạch, thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Nhân và chăm sóc giống Nông nghiệp: Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu hạt giống rau quả, giống cây lương thực chất lượng cao, sản xuất và kinh doanh giống cây ăn quả, sản xuất và kinh doanh giống thủy sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không: Dịch vụ bán vé máy bay trong nước và quốc tế.
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý rượu, bia, nước giải khát, đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa.

4. **Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Ngắn hạn**

5. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho 09 tháng đầu năm 2016 do đơn vị lập.

II. **Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (Đồng).

III. **Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng**

1. **Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty mẹ và các Công ty con áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.

2. **Tuyên bố tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban lãnh đạo Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

IV. **Các chính sách kế toán áp dụng**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính:

1. **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Trình tự và phương pháp hợp nhất

Hợp cộng các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty mẹ và công ty con;

Loại trừ toàn bộ giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con và ghi nhận lợi thế thương mại (nếu có);

Phân bổ lợi thế thương mại (nếu có);

Tách và trình bày lợi ích của cổ đông không kiểm soát thành chỉ tiêu riêng biệt;

Loại trừ toàn bộ các giao dịch nội bộ trong toàn Tổng Công ty;

Lập bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh và bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất;

Lập Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ vào bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất sau khi đã được điều chỉnh và loại trừ.

Đối với các chỉ tiêu về tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí được trình bày như đã trình bày ở báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và công ty con có điều chỉnh những yếu tố sau khi hợp nhất:

Doanh thu, giá vốn, lãi và công nợ nội bộ;

Vốn đầu tư của công ty mẹ tương ứng phần vốn chủ sở hữu công ty con;

Lợi ích cổ đông không kiểm soát;

Các chỉ tiêu khác theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- 4.1 Tỷ giá hối đoái sử dụng để hạch toán kế toán là tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch tại Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.
- 4.2 Tỷ giá hối đoái sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- 5.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị các khoản này.
- 5.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế.
Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- 6.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.
- 6.2 Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu.
Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- 7.1 Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- 7.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.

50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.

70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.

100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 03 năm trở lên.

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

8.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

- Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tỉ lệ sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

8.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ + Giá trị hàng tồn kho nhập trong kỳ - Giá trị hàng tồn kho xuất trong kỳ (Phương pháp tính giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền).

8.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cho hầu hết hàng tồn kho, duy nhất áp dụng kiểm kê định kỳ đối với nguyên liệu, công cụ tại bộ phận dịch vụ khách sạn.

8.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9.1 Nguyên tắc ghi nhận:

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

9.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung kèm theo. Số năm khấu hao của các tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 10 năm
Máy móc thiết bị	03 - 06 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
Vườn cây lâu năm, súc vật	05 - 08 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm
Phần mềm vi tính	02 - 05 năm
Tài sản cố định vô hình khác	03 - 10 năm

10. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm:
 - + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
 - + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
 - + Các khoản chi phí trả trước khác có phát sinh lớn mà theo xét đoán của ban lãnh đạo doanh nghiệp thì cần thiết được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- 13.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 13.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

14. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu trong năm của Công ty bao gồm doanh thu xuất khẩu khoáng sản, doanh thu bán súc vật, cây trồng,... và doanh thu hoạt động tài chính.

- 15.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 15.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
 - Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.
- 15.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- 16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**
- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.
- 17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**
- Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.
- 18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**
- Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về tiền lương và các khoản trích theo lương của bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,... phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...) phát sinh trong kỳ được ghi nhận toàn bộ và Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- 19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	5.963.544.625	6.434.201.628
Tiền gửi Ngân hàng	25.796.761.855	22.413.792.639
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng)	41.182.053.471	43.046.131.700
Cộng	72.942.359.951	71.894.125.967
2. Phải thu ngắn hạn khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty mẹ	71.484.889.741	68.653.773.525
Công ty TNHH MTV Giống và Vật tư Nông nghiệp M	658.933.256	860.340.256
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Phát triển I	13.497.064.668	13.530.363.699
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	8.864.154.167	8.831.421.622
Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng	4.434.681.486	4.434.681.486
Công ty Cổ phần Gạch ngói và Vật liệu Xây dựng Đồn	4.921.093.071	5.535.928.071
Công ty TNHH Việt Lào	19.082.408.677	16.939.153.581
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	3.643.654.123	3.400.394.511
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	1.208.685.572	678.371.563
Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	1.364.038.703	1.591.373.929
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	682.788.718	841.923.512
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	600.921.206	1.137.599.206
Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê	827.920.649	827.920.649
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào	16.456.330.568	10.161.669.650
Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	394.985.820	393.148.900
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	503.811.598	503.811.598
Cộng	148.626.362.023	138.321.875.758
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty mẹ	8.605.273.521	7.989.193.193
Công ty TNHH MTV Giống và Vật tư Nông nghiệp M	227.440.489	213.690.489
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Phát triển I	4.898.440.812	4.689.115.357
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	53.956.870	284.309.870
Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng	472.561.786	472.561.786
Công ty Cổ phần Gạch ngói và Vật liệu Xây dựng Đồn	99.011.631	99.011.631
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	546.928.053	543.474.054
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	275.215.493	261.557.500
Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	22.287.733	49.780.443
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	592.972.997	478.756.076
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	65.000.000	65.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê	55.000.000	55.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào	243.195.803	744.253.440
Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	21.909.400	21.909.400
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	25.000.000	25.000.000
Cộng	16.204.194.588	15.927.613.239

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

cho Quý I năm 2019

4. Phải thu khác

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
a. Ngắn hạn	21.667.982.501		17.664.755.412	
Công ty mẹ	9.453.422.342		6.381.879.061	
Công ty TNHH MTV Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	135.940.466		64.134.660	
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	1.797.888.449		1.483.533.671	
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	567.402.707		411.486.254	
Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng	44.711.000		44.711.000	
Công ty Cổ phần Gạch ngói và Vật liệu Xây dựng Đồng Nai - Hà Tĩnh	2.949.127.671		2.727.615.996	
Công ty TNHH Việt Lào	898.769.686		749.673.304	
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	1.232.457.251		1.040.993.751	
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	373.251.874		211.776.709	
Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	364.674.631		274.511.038	
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	569.153.352		759.029.352	
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	496.912.038		487.860.038	
Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê	315.917.706		315.917.706	
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào	2.107.559.437		2.330.838.981	
Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	353.729.891		373.729.891	
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	7.064.000		7.064.000	
b. Dài hạn	5.956.807.000		11.221.275.364	
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào	5.956.807.000		5.956.807.000	
Phải thu về cho vay dài hạn		-		5.264.468.364
Cộng	-	27.624.789.501	-	28.886.030.776
5. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	37.052.454.068		38.237.436.068	
Công cụ, dụng cụ	2.069.809.133		2.694.809.133	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh
 Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
 cho Quý I năm 2019

Chi phí SX, KD dở dang	152.802.250.213		164.047.888.868	
Thành phẩm	95.894.093.610	(12.936.179.076)	96.934.422.609	(12.936.179.076)
Hàng hoá	7.533.213.379	(41.956.737)	7.885.213.379	(41.956.737)
Cộng	295.351.820.403	(12.978.135.813)	309.799.770.057	(12.978.135.813)
6. Thuế GTGT được khấu trừ		Số cuối kỳ		Số đầu năm
Công ty mẹ		9.415.524		
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco		2.234.825.568		1.993.641.448
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2		18.755.215		110.367.616
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào		18.883.236.019		6.204.631.576
Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco		12.266.275		7.020.106
Cộng		21.158.498.601		8.315.660.746
7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		Số cuối kỳ		Số đầu năm
Công ty mẹ		40.442.840	-	9.415.524
Công ty TNHH MTV Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco		208.535.982		35.426.982
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco		154.335.325		108.378.345
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh		2.579.087		28.538
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2		54.390.526		58.390.526
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc		10.301.120		4.324.011
Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng		91.167.617		91.167.617
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào		100.000		100.000
Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco		777.847		212.930.116
Cộng		-	562.630.344	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

cho Quý I năm 2019

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Vườn cây lâu năm, súc vật	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	881.157.217.128	483.060.478.283	72.849.805.514	8.280.578.710	6.012.790.515	3.880.893.551	1.455.241.763.701
- Mua trong kỳ	25.023.440.621	320.000.000		46.354.545			25.389.795.166
- XDCB hoàn thành							-
- Tăng khác							-
- Chuyển sang BĐS đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán		735.828.726					735.828.726
- Giảm khác	2.235.712.560						2.235.712.560
Số dư cuối kỳ	903.944.945.189	482.644.649.557	72.849.805.514	8.326.933.255	6.012.790.515	3.880.893.551	1.477.660.017.581
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	373.842.233.868	248.846.952.345	56.826.363.275	5.882.998.925	2.950.135.854	3.546.308.866	691.894.993.133
- Khấu hao trong kỳ	9.093.627.700	4.991.723.845	1.061.045.315	97.776.685	192.633.638	37.999.164	15.474.806.347
- Tăng khác							-
- Chuyển sang BĐS đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	382.935.861.568	253.838.676.190	57.887.408.590	5.980.775.610	3.142.769.492	3.584.308.030	707.369.799.480
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	507.314.983.260	234.213.525.938	16.023.442.239	2.397.579.785	3.062.654.661	334.584.685	763.346.770.568
- Tại ngày cuối kỳ	521.009.083.621	228.805.973.367	14.962.396.924	2.346.157.645	2.870.021.023	296.585.521	770.290.218.101

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

cho Quý 1 năm 2019

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>17.086.119.581</i>	<i>2.048.706.290</i>		<i>4.197.889.320</i>	<i>23.332.715.191</i>
- Mua trong kỳ					-
- XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>17.086.119.581</i>	<i>2.048.706.290</i>		<i>4.197.889.320</i>	<i>23.332.715.191</i>
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>5.772.302.852</i>	<i>1.923.706.290</i>		<i>2.781.529.459</i>	<i>10.477.538.601</i>
- Khấu hao trong kỳ	208.938.996	36.298.000		52.331.149	297.568.145
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>5.981.241.848</i>	<i>1.960.004.290</i>		<i>2.833.860.608</i>	<i>10.775.106.746</i>
Giá trị còn lại					
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	<i>11.313.816.729</i>	<i>125.000.000</i>		<i>1.416.359.861</i>	<i>12.855.176.590</i>
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>11.104.877.733</i>	<i>88.702.000</i>		<i>1.364.028.712</i>	<i>12.557.608.445</i>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh
Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
cho Quý I năm 2019

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công ty mẹ	184.032.723.086	184.032.723.086	182.842.604.141	182.842.604.141
<i>Xây dựng cơ bản</i>	<i>184.032.723.086</i>	<i>184.032.723.086</i>	<i>182.842.604.141</i>	<i>182.842.604.141</i>
Công ty TNHH Việt Lào	4.757.829.746	4.757.829.746	30.101.270.367	30.101.270.367
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	246.894.507	246.894.507		
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	10.053.243.255	10.053.243.255	10.030.155.255	10.030.155.255
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào	157.813.624.545	157.813.624.545	18.160.241.857	18.160.241.857
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	171.930.000	171.930.000	171.930.000	171.930.000
Cộng	357.076.245.139	357.076.245.139	241.306.201.620	241.306.201.620

11. Các khoản đầu tư tài chính

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
a. Ngắn hạn	-	-	-	-
b. Dài hạn		253.829.161.940		248.449.226.147
Đầu tư vào công ty liên kết		8.214.281.603		2.834.345.810
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh		8.214.281.603		2.834.345.810
Đầu tư dài hạn khác		247.506.627.800		247.506.627.800
Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (*)	5.640.000	56.400.000.000	5.640.000	56.400.000.000
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (**)	-	179.659.088.500	-	179.659.088.500
Công ty Cổ phần Khách sạn Hòa Phát Mitracco	108.000	1.080.000.000	108.000	1.080.000.000
Công ty CP xăng dầu, dầu khí Vũng Áng	1.000.000	9.000.000.000	1.000.000	9.000.000.000
Công ty CP Công nghệ TT Lam Hồng	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
Công ty CP Vinatex Hồng Lĩnh	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác		67.539.300		67.539.300
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn		(1.891.747.463)		(1.891.747.463)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-		-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

cho Quý I năm 2019

Cộng	253.829.161.940	248.449.226.147
-------------	------------------------	------------------------

(*) : Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn với số tiền: 56.400.000.000 đồng (5.640.000 CP) chiếm 19,8% vốn điều lệ.

(**): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê với số tiền: 179.659.088.500 đồng trong tổng số vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê: 2.400.000.000.000 đồng chiếm 7,49% vốn điều lệ.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
12. Chi phí trả trước		
a. Ngắn hạn	9.872.371.807	9.136.136.340
Công ty mẹ	3.313.066.947	2.919.042.120
Công ty TNHH MTV Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	29.655.945	40.031.686
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	62.749.165	9.999.998
Công ty TNHH Việt Lào	5.558.241.728	5.268.037.459
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	17.867.250	10.733.587
Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	103.116.453	34.603.556
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	15.586.366	37.090.909
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	105.086.993	37.508.993
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào	163.799.885	249.037.652
Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	503.201.075	530.050.380
b. Dài hạn	52.047.746.692	58.152.569.152
Công ty mẹ	7.128.109.206	7.653.385.175
Công ty TNHH MTV Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	211.906.708	278.046.250
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	172.029.841	126.484.391
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	528.381.588	653.911.433
Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng	1.556.106.244	1.556.106.244
Công ty Cổ phần Gạch ngói và Vật liệu Xây dựng Đồng Nai - Hà Tĩnh	880.135.449	880.135.449
Công ty TNHH Việt Lào	2.031.459.415	2.987.690.245
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	17.554.291.588	20.404.922.266
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	8.376.457.501	9.608.661.444
Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	98.231.270	111.568.543

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

cho Quý I năm 2019

Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	40.719.309	50.000.000		
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	1.689.076.233	1.854.554.707		
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào	4.300.209.323	4.394.769.806		
Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	7.332.304.017	7.444.004.199		
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	148.329.000	148.329.000		
Cộng	61.920.118.499	67.288.705.492		
13. Lợi thế thương mại	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Số lợi thế thương mại phát sinh sau khi đánh giá lại vốn góp vào Công ty con				
Số lợi thế thương mại phân bổ các năm trước				
Số lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ này				
Số lợi thế thương mại cuối năm	-	-		
14. Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	305.765.652.951	305.765.652.951	157.698.323.872	157.698.323.872
Công ty mẹ	6.998.803.494	6.998.803.494	7.294.705.637	7.294.705.637
Công ty TNHH MTV Giồng và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	3.007.438.525	3.007.438.525	2.732.058.525	2.732.058.525
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	29.151.328.645	29.151.328.645	30.132.409.190	30.132.409.190
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	33.016.139.499	33.016.139.499	32.256.987.743	32.256.987.743
Công ty Cổ phần Gạch ngói và Vật liệu Xây dựng Đồng Nai - Hà Tĩnh	1.945.040.956	1.945.040.956	2.558.716.296	2.558.716.296
Công ty TNHH Việt Lào	25.602.004.587	25.602.004.587	25.781.274.849	25.781.274.849
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	19.516.482.350	19.516.482.350	21.719.611.951	21.719.611.951
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	26.118.548.514	26.118.548.514	22.393.354.452	22.393.354.452
Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	111.863.237	111.863.237	163.373.035	163.373.035
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	1.105.617.293	1.105.617.293	1.081.914.844	1.081.914.844
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	728.516.335	728.516.335	405.905.963	405.905.963
Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê	485.781.161	485.781.161	521.238.287	521.238.287

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Mẫu số B09a-HN

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
cho Quý 1 năm 2019

Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào	157.358.275.601	157.358.275.601	9.644.563.612	9.644.563.612
Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	525.606.060	525.606.060	918.002.794	918.002.794
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	94.206.694	94.206.694	94.206.694	94.206.694
b. Dài hạn	78.927.000	78.927.000	78.927.000	78.927.000
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	78.927.000	78.927.000	78.927.000	78.927.000
Cộng	305.844.579.951	305.844.579.951	157.777.250.872	157.777.250.872
15. Người mua trả tiền trước		Số cuối kỳ		Số đầu năm
a. Ngắn hạn		19.863.581.800		23.283.076.482
Công ty mẹ		2.945.078.651		2.233.265.551
Công ty TNHH MTV Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco		321.763.358		58.600.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco		313.922.000		313.922.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc		73.065.402		497.872.192
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco		4.239.845		4.239.845
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh		48.947.000		2.218.396.675
Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco		1.424.050.364		3.073.969.963
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco		11.200.651.250		11.864.022.723
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2		600.000		
Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê		214.358.001		14.358.001
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào		1.619.707.983		1.307.231.586
Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco		14.275.006		14.275.006
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan		1.682.922.940		1.682.922.940
b. Dài hạn		-		-
Cộng		19.863.581.800		23.283.076.482

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
cho Quý I năm 2019

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty mẹ	54.995.188	257.926.668
<i>Thuế GTGT đầu ra phải nộp</i>		129.085.579
<i>Thuế Thu nhập cá nhân</i>	594.000	2.357.000
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	889.087	46.047.448
<i>Thuế tài nguyên và phí môi trường</i>	6.141.340	-
<i>Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác</i>	14.628.000	47.693.880
<i>Thuế TNDN</i>	32.742.761	32.742.761
Công ty TNHH MTV Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	1.231.268	114.377.268
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	8.283.818	39.077.168
Công ty Cổ phần Gạch ngói và Vật liệu Xây dựng Đồng Nai - Hà Tĩnh	577.182.528	625.502.681
Công ty TNHH Việt Lào	6.426.897.191	5.126.798.653
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	8.952.791	7.899.791
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	224.678.252	660.678.252
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	450.440.092	270.928.955
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	-	449.450
Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	35.655.270	12.500
Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê	1.331.619.182	1.331.619.182
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào	1.083.063.990	3.076.840.231
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	575.828.714	575.828.714
Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	770.400.523	770.400.523
Cộng	-	-
	11.549.228.807	12.858.340.036
17. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty mẹ	17.547.230	17.547.230
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	116.235.318	259.289.370
Công ty Cổ phần Gạch ngói và Vật liệu Xây dựng Đồng Nai - Hà Tĩnh	14.890.173.148	14.086.918.221
Công ty TNHH Việt Lào	4.211.611.513	2.137.784.665
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào	1.124.263.142	1.830.854.051

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
cho Quý 1 năm 2019

Cộng		20.359.830.351		18.332.393.537	
18. Phải trả khác	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu năm</i>		
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	
a. Ngắn hạn	52.192.109.603	52.192.109.603	43.626.339.717	43.626.339.717	
<i>Công ty mẹ</i>	22.807.179.815	22.807.179.815	16.334.742.410	16.334.742.410	
<i>Công ty TNHH MTV Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco</i>	571.187.640	571.187.640	566.583.683	566.583.683	
<i>Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco</i>	(90.665.317)	(90.665.317)	80.453.765	80.453.765	
<i>Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc</i>	3.925.226.347	3.925.226.347	2.561.829.726	2.561.829.726	
<i>Công ty Cổ phần Gạch ngói và Vật liệu Xây dựng Đồng Nai - Hà Tĩnh</i>	46.411.464	46.411.464	75.432.604	75.432.604	
<i>Công ty TNHH Việt Lào</i>	2.702.094.414	2.702.094.414	2.448.796.033	2.448.796.033	
<i>Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco</i>	17.503.509.873	17.503.509.873	15.262.121.275	15.262.121.275	
<i>Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh</i>	1.389.044.434	1.389.044.434	2.670.876.322	2.670.876.322	
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco</i>	206.176.500	206.176.500	898.368.590	898.368.590	
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco</i>	208.245.766	208.245.766	131.000.679	131.000.679	
<i>Công ty Cổ phần Thiên Ý 2</i>	1.699.933.374	1.699.933.374	1.649.859.096	1.649.859.096	
<i>Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê</i>	8.702.940	8.702.940	63.277.517	63.277.517	
<i>Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào</i>	920.916.383	920.916.383	357.015.012	357.015.012	
<i>Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco</i>	92.499.032	92.499.032	347.951.504	347.951.504	
<i>Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan</i>	201.646.938	201.646.938	178.031.501	178.031.501	
b. Dài hạn	731.787.678	731.787.678	731.787.678	731.787.678	
<i>Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào</i>	731.787.678	731.787.678	731.787.678	731.787.678	
Cộng	52.923.897.281	52.923.897.281	44.358.127.395	44.358.127.395	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

cho Quý 1 năm 2019

19.	Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	230.861.685.674	230.861.685.674	103.562.182.675	113.326.297.344	240.625.800.343	240.625.800.343
	Công ty mẹ	62.396.571.028	62.396.571.028	31.875.777.878	38.260.722.285	68.781.515.435	68.781.515.435
	Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	29.343.858.259	29.343.858.259	22.934.104.469	24.487.500.080	30.897.253.870	30.897.253.870
	Công ty Cổ phần Gạch ngói và Vật liệu Xây dựng Đồng Nai - Hà Tĩnh	23.023.471.276	23.023.471.276			23.023.471.276	23.023.471.276
	Công ty TNHH Việt Lào	28.789.472.297	28.789.472.297	12.937.383.340	15.900.546.056	31.752.635.013	31.752.635.013
	Công ty CP Thiên Ý 2	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000			
	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	40.648.148.128	40.648.148.128	14.133.373.317	14.746.483.532	41.261.258.343	41.261.258.343
	Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	23.566.417.716	23.566.417.716	12.804.505.540	11.324.124.774	22.086.036.950	22.086.036.950
	Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	1.846.171.502	1.846.171.502	3.654.165.131	3.698.698.961	1.890.705.332	1.890.705.332
	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	1.560.818.500	1.560.818.500		86.927.000	1.647.745.500	1.647.745.500
	Công ty TNHH Đầu tư và PT Hạ tầng Mitraco	3.722.873.000	3.722.873.000	3.722.873.000			-
	Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào	14.463.883.968	14.463.883.968		4.821.294.656	19.285.178.624	19.285.178.624
b.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	185.559.630.758	185.559.630.758	-	3.922.000.000	189.481.630.758	189.481.630.758
	Công ty mẹ	79.393.408.241	79.393.408.241		980.000.000	80.373.408.241	80.373.408.241
	Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	5.040.143.400	5.040.143.400		430.000.000	5.470.143.400	5.470.143.400
	Công ty Cổ phần Gạch ngói và Vật liệu Xây dựng Đồng Nai - Hà Tĩnh	2.077.505.774	2.077.505.774			2.077.505.774	2.077.505.774

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
cho Quý I năm 2019

Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	12.784.213.620	12.784.213.620			12.784.213.620	12.784.213.620
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	14.468.000.000	14.468.000.000		2.512.000.000	16.980.000.000	16.980.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào	71.796.359.723	71.796.359.723			71.796.359.723	71.796.359.723
Cộng	416.421.316.432	416.421.316.432	103.562.182.675	117.248.297.344	430.107.431.101	430.107.431.101

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
cho Quý I năm 2019

21. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	1.101.135.914.618	4.087.089.965	(40.728.290)		10.525.487.498	(19.051.807.328)	182.307.753.679	1.278.963.710.142
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-		-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-		-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	1.014.281.603	4.500.000.000	3.657.646.039	7.502.860.870	16.674.788.512
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-		-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-		-	(5.648.452.851)	(422.818.099)	(6.071.270.950)
- Giảm khác	-	(44.542)	-	(2.067.378.831)	(104.012.028)	(30.778.482.742)	(10.261.488.678)	(43.211.406.821)
								-
2. Số dư cuối năm trước	1.101.135.914.618	4.087.045.423	(40.728.290)	(1.053.097.228)	14.921.475.470	(51.821.096.882)	179.126.307.772	1.246.355.820.883
3. Số dư đầu năm nay	1.101.135.914.618	4.087.045.423	(40.728.290)	(1.053.097.228)	14.921.475.470	(51.821.096.882)	179.126.307.772	1.246.355.820.883
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	1.053.097.228			27.607.140.244	28.660.237.472
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	(9.162.877.031)	(1.439.863.286)	(10.602.740.317)
- Giảm khác	-	-	(20.801.668)	-	-	-	-	(20.801.668)
	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ này	1.101.135.914.618	4.087.045.423	(61.529.958)	-	14.921.475.470	(60.983.973.913)	205.293.584.730	1.264.392.516.370

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ SH	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	97,37%	1.072.153.914.618	1.072.153.914.618
Cổ đông khác	2,63%	28.982.000.000	28.982.000.000
Cộng		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:			
		Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
Vốn góp đầu năm		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
Vốn góp tăng trong năm		-	-
Vốn góp giảm trong năm		-	-
Vốn góp cuối năm		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
		-	-
D. Cổ phiếu			
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		110.113.591	110.113.591
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		110.113.591	110.113.591
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		<i>110.113.591</i>	<i>110.113.591</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		110.113.591	110.113.591
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		<i>110.113.591</i>	<i>110.113.591</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu		
E. Các quỹ doanh nghiệp			
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển		14.921.475.470	14.921.475.470
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: đồng)			
1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
		238.839.842.648	227.100.644.006
Cộng		238.839.842.648	227.100.644.006
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
Hàng bán bị trả lại và Chiết khấu thương mại		Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
		1.115.086.377	341.694.092
Cộng		1.115.086.377	341.694.092
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
		Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
		237.724.756.271	226.758.949.914
4. Giá vốn hàng bán			
Giá vốn hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp		Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
		215.192.080.432	209.025.123.201
Cộng		215.192.080.432	209.025.123.201
5. Doanh thu hoạt động tài chính			
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay		Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
		237.760.567	810.001.760
Cộng		237.760.567	810.001.760
6. Chi phí hoạt động tài chính			
		Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh BCTCHN

cho Quý 1 năm 2019

Chi phí lãi vay	9.087.671.583	11.798.000.579
Chi phí tài chính khác	-	34.903.680
Cộng	9.087.671.583	11.832.904.259
7. Chi phí bán hàng	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
Chi phí nhân viên	2.082.433.563	2.647.155.216
Chi phí vật liệu, bao bì	304.056.201	386.511.230
Chi phí dụng cụ đồ dùng	222.232.181	282.497.885
Chi phí khấu hao TSCĐ	928.000.282	1.179.658.660
Chi phí Quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, thưởng khác	233.075.198	296.281.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.428.422.058	1.815.786.572
Chi phí bằng tiền khác	3.481.354.683	4.425.440.682
Cộng	8.679.574.166	11.033.331.595
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
Chi phí nhân viên quản lý	6.760.661.308	7.224.945.610
Chi phí vật liệu quản lý	17.481.173	18.681.682
Chi phí đồ dùng văn phòng	337.966.394	361.176.031
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.014.164.903	1.083.812.061
Thuế, phí và lệ phí	335.896.851	358.964.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.360.891.191	1.454.349.566
Chi phí bằng tiền khác	2.874.428.237	3.071.827.847
Cộng	12.701.490.058	13.573.757.160
9. Thu nhập khác	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
Được thưởng, bồi thường		1.050.747.355
Thu thanh lý TSCĐ		-
Thu nhập khác	1.006.741.622	2.717.692.525
Cộng	1.006.741.622	3.768.439.880
10. Chi phí khác	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
Chi phí bồi thường, chịu phạt		-
Chi thanh lý TSCĐ		-
Chi phí khác	692.690.348	2.435.133.815
Cộng	692.690.348	2.435.133.815
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
Công ty mẹ	32.742.761	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc		261.526.367
Công ty TNHH Việt Lào	682.516.040	-
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào	1.063.370.103	1.805.039.625
Thuế TNDN phải nộp	1.778.628.904	2.066.565.992
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời Báo cáo tài chính hợp nhất)

Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(9.162.877.031)	(18.629.424.468)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu năm	110.113.591	110.113.591
Cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	110.113.591	110.113.591
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(83)	(169)

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động vừa tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) thặng dư vốn cổ phần trừ (-) cổ phiếu quỹ.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Tổng Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền và tương đương tiền	72.942.359.951	72.942.359.951
Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	218.753.414.433	189.170.396.357

1.2 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng qui định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Tổng Công ty và các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

	Số dư ngày 31/3/2019
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn dài hạn	416.421.316.432
Phải trả người bán	305.844.579.951

1.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hoá từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá. Rủi ro này Tổng Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bổ ở các khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/09/2017:

Đối tượng	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	305,765,652,951	78,927,000	305,844,579,951
Vay và nợ ngắn hạn	230,861,685,674		230,861,685,674
Vay và nợ dài hạn	-	185,559,630,758	185,559,630,758

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho 09 tháng đầu năm 2016 do đơn vị lập.

3. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Bộ trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1. Bộ trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	70.29%	69.67%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	29.71%	30.33%
1.2. Bộ trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	41.02%	37.63%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	58.98%	62.37%
2. Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	2.44	2.66
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0.97	1.15
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.54	0.59
3. Tỷ suất sinh lời	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
3.1. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	(3.11%)	(7.30%)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	(3.85%)	(8.22%)
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	(0.34%)	(0.82%)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	(0.42%)	(0.92%)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 4 năm 2019

Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Thành

Bùi Văn Minh

Nguyễn Huy Hùng

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)